

## BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày thi: 02/04/2025

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 2

Giám thị 1: Đào Thị Hồng Hạnh

Ký tên: 

Giám thị 2: Trần Thị Tuyền

Ký tên: 

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 2410100001 | Nguyễn Đỗ Tuấn Anh    | 03/8/2003  |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 2   | 2410100015 | Triệu Thị Huỳnh Anh   | 13/8/2006  |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 3   | 2410100018 | Trần Ngọc Ánh         | 16/07/2006 |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 4   | 2410100046 | Võ Hoàng Bảo          | 29/11/2006 |    |       |         |          | C26QT2 |         |
| 5   | 2410120004 | Đinh Lê Kim Chi       | 22/01/2006 |    |       |         |          | C26TC  |         |
| 6   | 2410100021 | Nguyễn Thị Kim Cương  | 09/04/2006 |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 7   | 2410100042 | Trần Thị Mỹ Diệu      | 07/01/2006 |    |       |         |          | C26QT2 |         |
| 8   | 2410120025 | Phạm Quỳnh Duy        | 21/01/2006 |    |       |         |          | C26TC  |         |
| 9   | 2410100026 | Lê Thanh Dương        | 22/12/2006 |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 10  | 2410100035 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 16/02/2006 |    |       |         |          | C26QT2 |         |
| 11  | 2410100004 | Tạ Duy Đăng           | 16/10/2006 |   |       |         |          | C26QT1 |         |
| 12  | 2410150052 | Lê Minh Đức           | 21/11/2006 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 13  | 2410100045 | Trần Thị Hồng Gấm     | 01/01/2006 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 14  | 2410120020 | Võ Thị Hồng Hạnh      | 27/07/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 15  | 2410100019 | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | 28/02/2006 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 16  | 2410120016 | Đỗ Thị Ngọc Hân       | 30/10/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 17  | 2410100029 | Lê Chí Hậu            | 05/11/2006 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 18  | 2410100017 | Nguyễn Đức Hậu        | 31/01/2006 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 19  | 2410100036 | Đặng Trung Hiếu       | 22/12/2006 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 20  | 2410120023 | Võ Thị Kim Hồng       | 01/08/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 21  | 2410100025 | Nguyễn Quốc Huy       | 10/06/2006 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 22  | 2410100041 | Tạ Nhật Huy           | 11/12/2005 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 23  | 2410100031 | Nguyễn Bùi Tiểu Huyền | 11/12/2006 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 24  | 2410100012 | Võ Thị Ngọc Huyền     | 11/12/2006 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 25  | 2410100038 | Chung Lê Quốc Hy      | 24/01/2006 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 26  | 2410120028 | Phan Văn Kha          | 23/12/2003 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 27  | 2410100039 | Nguyễn Hoàng Kim      | 29/05/2006 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 28  | 2410120027 | Nguyễn Khánh Linh     | 21/06/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 29  | 2410120008 | Phan Ánh Linh         | 19/12/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 30  | 2410100003 | Võ Nguyễn Ngọc Linh   | 07/09/2005 |  |       |         |          | C26QT1 |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên  | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                           | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 31  | 2410120007 | Võ Trúc Ly | 23/04/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 31 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 31 / \_\_\_\_\_.

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Đào Thị Hồng Hoa

Ngày 02 tháng 4 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Kiều Hạnh



BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ: 2 - Năm học 2024-2025

Môn học: Tiếng Anh 2

Mã bài thi: RHR38D

Thời gian thi: 02/04/2025 09:30:00

Thời gian kết thúc: 02/04/2025 10:30:00

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: T.T. Nguyễn Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Ngày sinh  | Chữ ký             | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------------------|---------|-----------|--------|---------|
| 1   | 2410100001 | Nguyễn Đỗ Tuấn Anh    | 03/08/2003 | <u>[Signature]</u> | 8.8     | Tám, tám  | C26QT1 |         |
| 2   | 2410100015 | Triệu Thị Huỳnh Anh   | 13/08/2006 | <u>[Signature]</u> | 4.8     | Bốn, tám  | C26QT1 |         |
| 3   | 2410100018 | Trần Ngọc Ánh         | 16/07/2006 | <u>[Signature]</u> | 5.6     | Năm, sáu  | C26QT1 |         |
| 4   | 2410100046 | Võ Hoàng Bảo          | 29/11/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26QT2 |         |
| 5   | 2410120004 | Đinh Lê Kim Chi       | 22/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.2     | Bảy, hai  | C26TC  |         |
| 6   | 2410100021 | Nguyễn Thị Kim Cương  | 09/04/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.6     | Bảy, sáu  | C26QT1 |         |
| 7   | 2410100004 | Tạ Duy Đăng           | 16/10/2006 | <u>[Signature]</u> | 8.6     | Tám, sáu  | C26QT1 |         |
| 8   | 2410100042 | Trần Thị Mỹ Diệu      | 07/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 8.8     | Tám, tám  | C26QT2 |         |
| 9   | 2410150052 | Lê Minh Đức           | 21/11/2006 | <u>[Signature]</u> | 5.8     | Năm, tám  | C26QT2 |         |
| 10  | 2410100026 | Lê Thanh Dương        | 22/12/2006 | <u>[Signature]</u> | 2.4     | Hai, bốn  | C26QT1 |         |
| 11  | 2410100035 | Nguyễn Thị Thủy Dương | 16/02/2006 | <u>[Signature]</u> | 4.4     | Bốn, bốn  | C26QT2 |         |
| 12  | 2410120025 | Phạm Quỳnh Duy        | 21/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 8.4     | Tám, bốn  | C26TC  |         |
| 13  | 2410100045 | Trần Thị Hồng Gấm     | 01/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 6       | Sáu       | C26QT2 |         |
| 14  | 2410120016 | Đỗ Thị Ngọc Hân       | 30/10/2006 | <u>[Signature]</u> | 6.2     | Sáu, hai  | C26TC  |         |
| 15  | 2410100019 | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | 28/02/2006 | <u>[Signature]</u> | 8.4     | Tám, bốn  | C26QT1 |         |
| 16  | 2410120020 | Võ Thị Hồng Hạnh      | 27/07/2006 | <u>[Signature]</u> | 5.6     | Năm, sáu  | C26TC  |         |
| 17  | 2410100017 | Nguyễn Đức Hậu        | 31/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26QT1 |         |
| 18  | 2410100029 | Lê Chí Hậu            | 05/11/2006 | <u>[Signature]</u> | 7       | Bảy       | C26QT1 |         |
| 19  | 2410100036 | Đặng Trung Hiếu       | 22/12/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26QT2 |         |
| 20  | 2410120023 | Võ Thị Kim Hồng       | 01/08/2006 | <u>[Signature]</u> | 9.6     | Chín, sáu | C26TC  |         |
| 21  | 2410100041 | Tạ Nhật Huy           | 11/12/2005 | <u>[Signature]</u> | 9.2     | Chín, hai | C26QT2 |         |
| 22  | 2410100025 | Nguyễn Quốc Huy       | 10/06/2006 | <u>[Signature]</u> | 9.2     | Chín, hai | C26QT1 |         |
| 23  | 2410100031 | Nguyễn Bùi Tiểu Huyền | 11/12/2006 | <u>[Signature]</u> | 5       | Năm       | C26QT1 |         |
| 24  | 2410100012 | Võ Thị Ngọc Huyền     | 11/12/2006 | <u>[Signature]</u> | 4.8     | Bốn, tám  | C26QT1 |         |
| 25  | 2410100038 | Chung Lê Quốc Hy      | 24/01/2006 | <u>[Signature]</u> | 6.8     | Sáu, tám  | C26QT2 |         |
| 26  | 2410120028 | Phan Văn Kha          | 23/12/2003 | <u>[Signature]</u> | 8.8     | Tám, tám  | C26TC  |         |
| 27  | 2410100039 | Nguyễn Hoàng Kim      | 29/05/2006 | <u>[Signature]</u> | 8.6     | Tám, sáu  | C26QT2 |         |
| 28  | 2410100003 | Võ Nguyễn Ngọc Linh   | 07/09/2005 | <u>[Signature]</u> | 7.2     | Bảy, hai  | C26QT1 |         |
| 29  | 2410120027 | Nguyễn Khánh Linh     | 21/06/2006 | <u>[Signature]</u> | 7.8     | Bảy, tám  | C26TC  |         |
| 30  | 2410120008 | Phan Ánh Linh         | 19/12/2006 | <u>[Signature]</u> | 9       | Chín      | C26TC  |         |
| 31  | 2410120007 | Võ Trúc Ly            | 23/04/2006 | <u>[Signature]</u> | 6.8     | Sáu, tám  | C26TC  |         |

**Lưu ý:**

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 31

Số sinh viên đạt: 30

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/PHÒNG

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]

Ngày 02 tháng 4 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]

Trần Thị Kiều Hạnh



PHÒNG  
KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

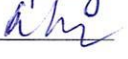
Giám thị 1: Phan Thành Tường

Ký tên: 

Mã lớp học phần: 24211MH110902702

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: Lê Trung San

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

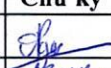
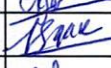
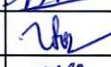
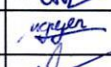
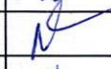
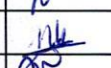
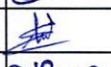
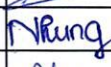
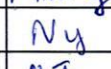
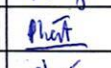
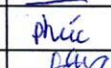
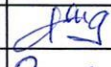
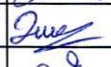
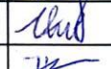
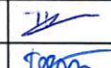
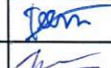
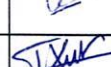
Ngày thi: 02/04/2025

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 4

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 2410100022 | Kim Thị Thúy Ngân      | 18/05/2006 |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 2   | 2410100028 | Nguyễn Thị Kim Ngân    | 25/01/2006 |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 3   | 2410120030 | Vi Thị Ngọc            | 15/03/1995 |    |       |         |          | C26TC  |         |
| 4   | 2410100032 | Lý Minh Nguyên         | 04/06/2006 |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 5   | 2410120009 | Hoàng Thị Ánh Nguyệt   | 20/10/2000 |    |       |         |          | C26TC  |         |
| 6   | 2410120012 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | 05/11/2006 |    |       |         |          | C26TC  |         |
| 7   | 2410120022 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | 16/05/2006 |    |       |         |          | C26TC  |         |
| 8   | 2410100020 | Phạm Thị Ái Nhi        | 03/08/2006 |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 9   | 2410100024 | Phạm Kiều Nhung        | 06/09/2006 |    |       |         |          | C26QT1 |         |
| 10  | 2410100048 | Trần Thị Hà Ny         | 13/12/2006 |   |       |         |          | C26QT2 |         |
| 11  | 2410120026 | Hà Lê Thành Phát       | 04/05/2004 |   |       |         |          | C26TC  |         |
| 12  | 2410100033 | Nguyễn Thị Hồng Phúc   | 21/03/2006 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 13  | 2410100040 | Nguyễn Thị Ngọc Phượng | 20/04/2006 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 14  | 2410120014 | Nguyễn Minh Quyền      | 04/08/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 15  | 2410100008 | Nguyễn Trần Ngọc Thi   | 23/06/2002 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 16  | 2410100044 | Nguyễn Thị Minh Thơ    | 18/05/2006 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 17  | 2410100016 | Lê Thị Ngọc Thu        | 23/03/2006 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 18  | 2410120013 | Lê Minh Thuận          | 05/05/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 19  | 2410120010 | Trương Thanh Thùy      | 17/05/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 20  | 2410120024 | Trần Hoàng Anh Thư     | 13/12/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 21  | 2410120003 | Phùng Thị Thùy Tiên    | 23/07/2005 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 22  | 2410030016 | Dương Minh Tiến        | 04/06/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 23  | 2410120018 | Nguyễn Huỳnh Trâm      | 16/09/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 24  | 2410120029 | Đinh Hoàng Đoan Trinh  | 06/10/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 25  | 2410120011 | Huỳnh Thị Thúy Trinh   | 15/11/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 26  | 2410100049 | Lê Phước Trung         | 17/10/2002 |  |       |         |          | C26QT2 |         |
| 27  | 2410120021 | Huỳnh Thanh Trúc       | 27/08/2006 |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 28  | 2410100002 | Phạm Trung Trục        | 04/07/2004 |  |       |         |          | C26QT1 |         |
| 29  | 2410120005 | Nguyễn Thị Thuý Vy     | 30/5/2006  |  |       |         |          | C26TC  |         |
| 30  | 2410100010 | Trần Thanh Trúc Xuân   | 11/10/2002 |  |       |         |          | C26QT1 |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên        | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|------------|--------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 31  | 2410120017 | Nguyễn Thị Như Ý | 24/04/2006 |        |       |         |          | C26TC  |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 31 vắng thi: 0 Số bài thi/Số tờ: 31 / 31

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày 2 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Đã thi/Đạt

Ngày 02 tháng 4 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh





BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ: 2 - Năm học 2024-2025

Môn học: Tiếng Anh 2

Mã bài thi: 9PB9RV

Thời gian thi: 02/04/2025 09:30:00

Thời gian kết thúc: 02/04/2025 10:30:00

Giám thị 1: Phan T. Triều Ký tên: Phan T. Triều

Giám thị 2: Lê Thị Thanh Ký tên: Lê Thị Thanh

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và Tên              | Ngày sinh  | Chữ ký        | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|---------------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 2410100022 | Kim Thị Thúy Ngân      | 18/05/2006 | <u>Ngân</u>   | 6.4     | Sáu, bốn | C26QT1 |         |
| 2   | 2410100028 | Nguyễn Thị Kim Ngân    | 25/01/2006 | <u>Ngân</u>   | 9       | Chín     | C26QT1 |         |
| 3   | 2410120030 | Vì Thị Ngọc            | 15/03/1995 | <u>Th</u>     | 6.4     | Sáu, bốn | C26TC  |         |
| 4   | 2410100032 | Lý Minh Nguyên         | 04/06/2006 | <u>Nguyên</u> | 3.2     | Ba, hai  | C26QT1 |         |
| 5   | 2410120009 | Hoàng Thị Ánh Nguyệt   | 20/10/2000 | <u>Nguyệt</u> | 4       | Bốn      | C26TC  |         |
| 6   | 2410120012 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | 05/11/2006 | <u>Nhi</u>    | 7       | Bảy      | C26TC  |         |
| 7   | 2410120022 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | 16/05/2006 | <u>Nhi</u>    | 6.6     | Sáu, sáu | C26TC  |         |
| 8   | 2410100020 | Phạm Thị Ai Nhi        | 03/08/2006 | <u>Nhi</u>    | 6       | Sáu      | C26QT1 |         |
| 9   | 2410100024 | Phạm Kiều Nhung        | 06/09/2006 | <u>Nhung</u>  | 8.6     | Tám, sáu | C26QT1 |         |
| 10  | 2410100048 | Trần Thị Hà Ny         | 13/12/2006 | <u>Ny</u>     | 5.4     | Năm, bốn | C26QT2 |         |
| 11  | 2410120026 | Hà Lê Thành Phát       | 04/05/2004 | <u>Phát</u>   | 4.8     | Bốn, tám | C26TC  |         |
| 12  | 2410100033 | Nguyễn Thị Hồng Phúc   | 21/03/2006 | <u>Phúc</u>   | 7.2     | Bảy, hai | C26QT2 |         |
| 13  | 2410100040 | Nguyễn Thị Ngọc Phượng | 20/04/2006 | <u>Phượng</u> | 4.4     | Bốn, bốn | C26QT2 |         |
| 14  | 2410120014 | Nguyễn Minh Quyền      | 04/08/2006 | <u>Quyền</u>  | 4.4     | Bốn, bốn | C26TC  |         |
| 15  | 2410100008 | Nguyễn Trần Ngọc Thi   | 23/06/2002 | <u>Thi</u>    | 2.6     | Hai, sáu | C26QT1 |         |
| 16  | 2410100044 | Nguyễn Thị Minh Thơ    | 18/05/2006 | <u>Thơ</u>    | 5.8     | Năm, tám | C26QT2 |         |
| 17  | 2410100016 | Lê Thị Ngọc Thu        | 23/03/2006 | <u>Thu</u>    | 4.6     | Bốn, sáu | C26QT1 |         |
| 18  | 2410120024 | Trần Hoàng Anh Thư     | 13/12/2006 | <u>Thư</u>    | 5.8     | Năm, tám | C26TC  |         |
| 19  | 2410120013 | Lê Minh Thuận          | 05/05/2006 | <u>Thuận</u>  | 8.2     | Tám, hai | C26TC  |         |
| 20  | 2410120010 | Trương Thanh Thùy      | 17/05/2006 | <u>Thùy</u>   | 8       | Tám      | C26TC  |         |
| 21  | 2410120003 | Phùng Thị Thủy Tiên    | 23/07/2005 | <u>Tiên</u>   | 10      | Mười     | C26TC  |         |
| 22  | 2410030016 | Dương Minh Tiến        | 04/06/2006 | <u>Tiến</u>   | 4       | Bốn      | C26TC  |         |
| 23  | 2410120018 | Nguyễn Huỳnh Trâm      | 16/09/2006 | <u>Trâm</u>   | 7       | Bảy      | C26TC  |         |
| 24  | 2410120011 | Huỳnh Thị Thúy Trinh   | 15/11/2006 | <u>Trinh</u>  | 6       | Sáu      | C26TC  |         |
| 25  | 2410120029 | Đinh Hoàng Đoàn Trinh  | 06/10/2006 | <u>Trinh</u>  | 10      | Mười     | C26TC  |         |
| 26  | 2410120021 | Huỳnh Thanh Trúc       | 27/08/2006 | <u>Trúc</u>   | 7.4     | Bảy, bốn | C26TC  |         |
| 27  | 2410100002 | Phạm Trung Trực        | 04/07/2004 | <u>Trực</u>   | 7.8     | Bảy, tám | C26QT1 |         |
| 28  | 2410100049 | Lê Phước Trung         | 17/10/2002 | <u>Trung</u>  | 3.8     | Ba, tám  | C26QT2 |         |
| 29  | 2410120005 | Nguyễn Thị Thuý Vy     | 30/05/2006 | <u>Vy</u>     | 7.6     | Bảy, sáu | C26TC  |         |
| 30  | 2410100010 | Trần Thanh Trúc Xuân   | 11/10/2002 | <u>Xuân</u>   | 6.8     | Sáu, tám | C26QT1 |         |
| 31  | 2410120017 | Nguyễn Thị Như Ý       | 24/04/2006 | <u>Ý</u>      | 6.8     | Sáu, tám | C26TC  |         |

**Lưu ý:**

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 31

Số sinh viên đạt: 28

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**

(ký & ghi rõ họ tên)

Đào Thị Hằng Nga

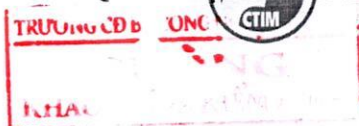
Ngày 02 tháng 4 năm 2025

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh





## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 7.1.2025 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Nguyễn Thị Kiều Hạnh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       |        | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký             | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|--------|--------------------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410120004 | Đinh Lê Kim     | Chi    | 22/01/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 6       | Sau      |         |
| 2   | 2410120025 | Phạm Quỳnh      | Duy    | 21/01/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 3   | 2410120020 | Võ Thị Hồng     | Hạnh   | 27/07/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 4   | 2410120016 | Đỗ Thị Ngọc     | Hân    | 30/10/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 5   | 2410120023 | Võ Thị Kim      | Hồng   | 01/08/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 6   | 2410120028 | Phan Văn        | Kha    | 23/12/2003 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 7   | 2410120027 | Nguyễn Khánh    | Linh   | 21/06/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 9       | chín     |         |
| 8   | 2410120008 | Phan Ánh        | Linh   | 19/12/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 9   | 2410120007 | Võ Trúc         | Ly     | 23/04/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 10  | 2410120030 | Vi Thị          | Ngọc   | 15/03/1995 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 7       | bảy      |         |
| 11  | 2410120009 | Hoàng Thị Ánh   | Nguyệt | 20/10/2000 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 12  | 2410120012 | Nguyễn Thị Yến  | Nhi    | 05/11/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 6       | Sau      |         |
| 13  | 2410120022 | Nguyễn Thị Yến  | Nhi    | 16/05/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 7       | bảy      |         |
| 14  | 2410120026 | Hà Lê Thành     | Phát   | 04/05/2004 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 7       | bảy      |         |
| 15  | 2410120014 | Nguyễn Minh     | Quyên  | 04/08/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 16  | 2410120013 | Lê Minh         | Thuận  | 05/05/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 9       | chín     |         |
| 17  | 2410120010 | Trương Thanh    | Thùy   | 17/05/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 18  | 2410120024 | Trần Hoàng Anh  | Thư    | 13/12/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 9       | chín     |         |
| 19  | 2410120003 | Phùng Thị Thùy  | Tiên   | 23/07/2005 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 20  | 2410030016 | Dương Minh      | Tiến   | 04/06/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 7       | bảy      |         |
| 21  | 2410120018 | Nguyễn Huỳnh    | Trâm   | 16/09/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 22  | 2410120029 | Đinh Hoàng Đoàn | Trinh  | 06/10/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 23  | 2410120011 | Huỳnh Thị Thúy  | Trinh  | 15/11/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 7       | bảy      |         |
| 24  | 2410120021 | Huỳnh Thanh     | Trúc   | 27/08/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 8       | tam      |         |
| 25  | 2410120005 | Nguyễn Thị Thuý | Vy     | 30/5/2006  | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 6       | Sau      |         |
| 26  | 2410120017 | Nguyễn Thị Như  | Ý      | 24/04/2006 | C26TC  | <u>[Signature]</u> | 9       | Chín     |         |

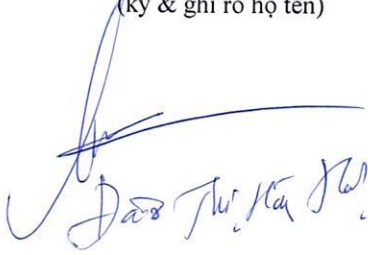
- Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 26 vắng thi: 0. Số bài thi: 26 / \_\_\_\_\_.

Ngày 18 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

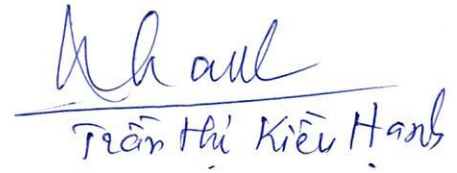
(ký & ghi rõ họ tên)

  
Đào Thị Kiều Hà

Ngày 7 tháng 1 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Kiều Hà

TRƯỞNG  
KHOA



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 04.3.2025 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: Ullal

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       |        | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký       | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|--------|------------|--------|--------------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410120004 | Đinh Lê Kim     | Chi    | 22/01/2006 | C26TC  | <u>IChu</u>  | 7       | ba       |         |
| 2   | 2410120025 | Phạm Quỳnh      | Duy    | 21/01/2006 | C26TC  | <u>D</u>     | 6       | sáu      |         |
| 3   | 2410120020 | Võ Thị Hồng     | Hạnh   | 27/07/2006 | C26TC  | <u>Hanh</u>  | 8       | tám      |         |
| 4   | 2410120016 | Đỗ Thị Ngọc     | Hân    | 30/10/2006 | C26TC  | <u>Hân</u>   | 8       | tám      |         |
| 5   | 2410120023 | Võ Thị Kim      | Hồng   | 01/08/2006 | C26TC  | <u>Hoa</u>   | 9       | chín     |         |
| 6   | 2410120028 | Phan Văn        | Kha    | 23/12/2003 | C26TC  | <u>Kha</u>   | 8       | tám      |         |
| 7   | 2410120027 | Nguyễn Khánh    | Linh   | 21/06/2006 | C26TC  | <u>Lee</u>   | 9       | chín     |         |
| 8   | 2410120008 | Phan Ánh        | Linh   | 19/12/2006 | C26TC  | <u>Amh</u>   | 9       | chín     |         |
| 9   | 2410120007 | Võ Trúc         | Ly     | 23/04/2006 | C26TC  | <u>Ly</u>    | 8       | tám      |         |
| 10  | 2410120030 | Vì Thị          | Ngọc   | 15/03/1995 | C26TC  | <u>Tha</u>   | 8       | tám      |         |
| 11  | 2410120009 | Hoàng Thị Ánh   | Nguyệt | 20/10/2000 | C26TC  | <u>H</u>     | 9       | chín     |         |
| 12  | 2410120012 | Nguyễn Thị Yến  | Nhi    | 05/11/2006 | C26TC  | <u>nh</u>    | 7       | ba       |         |
| 13  | 2410120022 | Nguyễn Thị Yến  | Nhi    | 16/05/2006 | C26TC  | <u>NP</u>    | 9       | chín     |         |
| 14  | 2410120026 | Hà Lê Thành     | Phát   | 04/05/2004 | C26TC  | <u>Phat</u>  | 8       | tám      |         |
| 15  | 2410120014 | Nguyễn Minh     | Quyên  | 04/08/2006 | C26TC  | <u>Q</u>     | 9       | chín     |         |
| 16  | 2410120013 | Lê Minh         | Thuận  | 05/05/2006 | C26TC  | <u>phua</u>  | 8       | tám      |         |
| 17  | 2410120010 | Trương Thanh    | Thùy   | 17/05/2006 | C26TC  | <u>Thuy</u>  | 8       | tám      |         |
| 18  | 2410120024 | Trần Hoàng Anh  | Thư    | 13/12/2006 | C26TC  | <u>Tha</u>   | 9       | chín     |         |
| 19  | 2410120003 | Phùng Thị Thủy  | Tiên   | 23/07/2005 | C26TC  | <u>Tie</u>   | 9       | chín     |         |
| 20  | 2410030016 | Dương Minh      | Tiến   | 04/06/2006 | C26TC  | <u>Tien</u>  | 7       | ba       |         |
| 21  | 2410120018 | Nguyễn Huỳnh    | Trâm   | 16/09/2006 | C26TC  | <u>Tr</u>    | 7       | ba       |         |
| 22  | 2410120029 | Đinh Hoàng Đoan | Trinh  | 06/10/2006 | C26TC  | <u>Trinh</u> | 10      | mười     |         |
| 23  | 2410120011 | Huỳnh Thị Thúy  | Trinh  | 15/11/2006 | C26TC  | <u>Thu</u>   | 7       | ba       |         |
| 24  | 2410120021 | Huỳnh Thanh     | Trúc   | 27/08/2006 | C26TC  | <u>Truc</u>  | 8       | tám      |         |
| 25  | 2410120005 | Nguyễn Thị Thuý | Vy     | 30/5/2006  | C26TC  | <u>V</u>     | 7       | ba       |         |
| 26  | 2410120017 | Nguyễn Thị Như  | Ý      | 24/04/2006 | C26TC  | <u>Y</u>     | 9       | chín     |         |



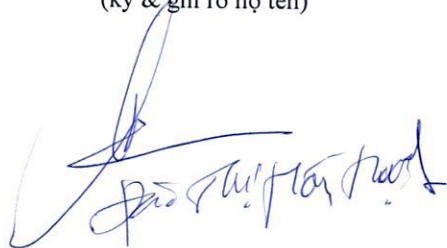
**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 26 vắng thi: 0 . Số bài thi: 26 / \_\_\_\_\_.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Đoàn Thị Loan Huệ

Ngày 04 tháng 3 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Kiều Hạnh

KUU

UU



## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

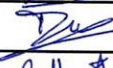
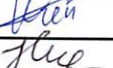
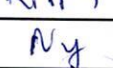
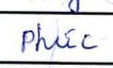
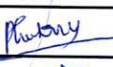
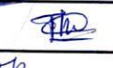
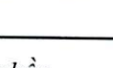
Ngày thi: 7.1.2025 Giờ thi: 9-45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: 

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký                                                                               | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410100050 | Trần Đức Anh           | 23/01/2006 | C26QT2 |                                                                                      |         |          |         |
| 2   | 2410100046 | Võ Hoàng Bảo           | 29/11/2006 | C26QT2 |    | 9       | chín     |         |
| 3   | 2410100042 | Trần Thị Mỹ Diệu       | 07/01/2006 | C26QT2 |    | 8       | tám      |         |
| 4   | 2410100035 | Nguyễn Thị Thùy Dương  | 16/02/2006 | C26QT2 |    | 7       | bảy      |         |
| 5   | 2410100036 | Đặng Trung Hiếu        | 22/12/2006 | C26QT2 |    | 9       | chín     |         |
| 6   | 2410100041 | Tạ Nhật Huy            | 11/12/2005 | C26QT2 |    | 8       | tám      |         |
| 7   | 2410100038 | Chung Lê Quốc Hy       | 24/01/2006 | C26QT2 |    | 7       | bảy      |         |
| 8   | 2410100039 | Nguyễn Hoàng Kim       | 29/05/2006 | C26QT2 |   | 8       | tám      |         |
| 9   | 2410100048 | Trần Thị Hà Ny         | 13/12/2006 | C26QT2 |  | 5       | năm      |         |
| 10  | 2410100033 | Nguyễn Thị Hồng Phúc   | 21/03/2006 | C26QT2 |  | 9       | chín     |         |
| 11  | 2410100040 | Nguyễn Thị Ngọc Phượng | 20/04/2006 | C26QT2 |  | 6       | sáu      |         |
| 12  | 2410100044 | Nguyễn Thị Minh Thơ    | 18/05/2006 | C26QT2 |  | 6       | sáu      |         |
| 13  | 2410100049 | Lê Phước Trung         | 17/10/2002 | C26QT2 |  | 9       | chín     |         |
| 14  | 2410100051 | Lê Ngọc Tường Vi       | 06/07/2005 | C26QT2 |                                                                                      |         |          |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

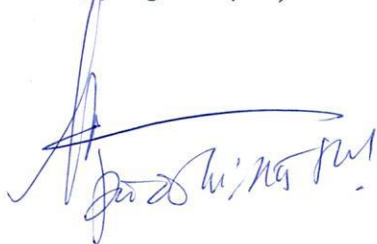
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 14 vắng thi: 02 Số bài thi: 12

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký &amp; ghi rõ họ tên)



Ngày 7 tháng 1 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký &amp; ghi rõ họ tên)







**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 04.3.2025 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: Thao

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký        | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|---------------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410100050 | Trần Đức Anh           | 23/01/2006 | C26QT2 |               |         |          |         |
| 2   | 2410100046 | Võ Hoàng Bảo           | 29/11/2006 | C26QT2 | <u>Bảo</u>    | 8       | tam      |         |
| 3   | 2410100042 | Trần Thị Mỹ Diệu       | 07/01/2006 | C26QT2 | <u>Mỹ</u>     | 9       | chín     |         |
| 4   | 2410100035 | Nguyễn Thị Thùy Dương  | 16/02/2006 | C26QT2 | <u>Thùy</u>   | 8       | tam      |         |
| 5   | 2410100036 | Đặng Trung Hiếu        | 22/12/2006 | C26QT2 | <u>Hiếu</u>   | 9       | chín     |         |
| 6   | 2410100041 | Tạ Nhật Huy            | 11/12/2005 | C26QT2 | <u>Huy</u>    | 9       | chín     |         |
| 7   | 2410100038 | Chung Lê Quốc Hy       | 24/01/2006 | C26QT2 | <u>Hy</u>     | 5       | năm      |         |
| 8   | 2410100039 | Nguyễn Hoàng Kim       | 29/05/2006 | C26QT2 | <u>Kim</u>    | 8       | tam      |         |
| 9   | 2410100048 | Trần Thị Hà Ny         | 13/12/2006 | C26QT2 | <u>Ny</u>     | 8       | tam      |         |
| 10  | 2410100033 | Nguyễn Thị Hồng Phúc   | 21/03/2006 | C26QT2 | <u>Phúc</u>   | 7       | bảy      |         |
| 11  | 2410100040 | Nguyễn Thị Ngọc Phượng | 20/04/2006 | C26QT2 | <u>Phượng</u> | 8       | tam      |         |
| 12  | 2410100044 | Nguyễn Thị Minh Thơ    | 18/05/2006 | C26QT2 | <u>Thơ</u>    | 8       | tam      |         |
| 13  | 2410100049 | Lê Phước Trung         | 17/10/2002 | C26QT2 | <u>Trung</u>  | 5       | năm      |         |
| 14  | 2410100051 | Lê Ngọc Tường Vi       | 06/07/2005 | C26QT2 |               |         |          |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 14 vắng thi: 2 . Số bài thi: 12 .

Ngày: 18 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày: 04 tháng 3 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Thao  
Trần Thị Kiều Hạnh





BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Hồ Sơ Thụ thi

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 7.1.2025 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên:

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410100001 | Nguyễn Đỗ Tuấn Anh    | 03/8/2003  | C26QT1 |        | 9       | Chín     |         |
| 2   | 2410100015 | Triệu Thị Huỳnh Anh   | 13/8/2006  | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 3   | 2410100018 | Trần Ngọc Ánh         | 16/07/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 4   | 2410100021 | Nguyễn Thị Kim Cương  | 09/04/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 5   | 2410100026 | Lê Thanh Dương        | 22/12/2006 | C26QT1 |        | 6       | sáu      |         |
| 6   | 2410100004 | Tạ Duy Đăng           | 16/10/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 7   | 2410100019 | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | 28/02/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 8   | 2410100029 | Lê Chí Hậu            | 05/11/2006 | C26QT1 |        | 9       | chín     |         |
| 9   | 2410100017 | Nguyễn Đức Hậu        | 31/01/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 10  | 2410100025 | Nguyễn Quốc Huy       | 10/06/2006 | C26QT1 |        | 9       | chín     |         |
| 11  | 2410100031 | Nguyễn Bùi Tiểu Huyền | 11/12/2006 | C26QT1 |        | 6       | sáu      |         |
| 12  | 2410100012 | Võ Thị Ngọc Huyền     | 11/12/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 13  | 2410100003 | Võ Nguyễn Ngọc Linh   | 07/09/2005 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 14  | 2410100022 | Kim Thị Thúy Ngân     | 18/05/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 15  | 2410100028 | Nguyễn Thị Kim Ngân   | 25/01/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 16  | 2410100032 | Lý Minh Nguyên        | 04/06/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 17  | 2410100020 | Phạm Thị Ái Nhi       | 03/08/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 18  | 2410100023 | Võ Thị Tuyết Nhi      | 06/03/2006 | C26QT1 |        |         |          |         |
| 19  | 2410100024 | Phạm Kiều Nhung       | 06/09/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 20  | 2410100030 | Trần Viết Phú         | 03/12/2004 | C26QT1 |        |         |          |         |
| 21  | 2410100008 | Nguyễn Trần Ngọc Thi  | 23/06/2002 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 22  | 2410100016 | Lê Thị Ngọc Thu       | 23/03/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 23  | 2410100002 | Phạm Trung Trục       | 04/07/2004 | C26QT1 |        | 9       | chín     |         |
| 24  | 2410100010 | Trần Thanh Trúc Xuân  | 11/10/2002 | C26QT1 |        | 9       | chín     |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 24 vắng thi: 02 Số bài thi: 22 / \_\_\_\_\_

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 7 tháng 1 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh





BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Đã được kiểm tra

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 04.3.25 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên:

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410100001 | Nguyễn Đỗ Tuấn Anh    | 03/8/2003  | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 2   | 2410100015 | Triệu Thị Huỳnh Anh   | 13/8/2006  | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 3   | 2410100018 | Trần Ngọc Ánh         | 16/07/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 4   | 2410100021 | Nguyễn Thị Kim Cương  | 09/04/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 5   | 2410100026 | Lê Thanh Dương        | 22/12/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 6   | 2410100004 | Tạ Duy Đăng           | 16/10/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 7   | 2410100019 | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | 28/02/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 8   | 2410100029 | Lê Chí Hậu            | 05/11/2006 | C26QT1 |        | 9       | chín     |         |
| 9   | 2410100017 | Nguyễn Đức Hậu        | 31/01/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 10  | 2410100025 | Nguyễn Quốc Huy       | 10/06/2006 | C26QT1 |        | 10      | mười     |         |
| 11  | 2410100031 | Nguyễn Bùi Tiểu Huyền | 11/12/2006 | C26QT1 |        | 5       | năm      |         |
| 12  | 2410100012 | Võ Thị Ngọc Huyền     | 11/12/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 13  | 2410100003 | Võ Nguyễn Ngọc Linh   | 07/09/2005 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 14  | 2410100022 | Kim Thị Thúy Ngân     | 18/05/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 15  | 2410100028 | Nguyễn Thị Kim Ngân   | 25/01/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 16  | 2410100032 | Lý Minh Nguyên        | 04/06/2006 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 17  | 2410100020 | Phạm Thị Ái Nhi       | 03/08/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 18  | 2410100023 | Võ Thị Tuyết Nhi      | 06/03/2006 | C26QT1 |        |         |          |         |
| 19  | 2410100024 | Phạm Kiều Nhung       | 06/09/2006 | C26QT1 |        | 8       | tám      |         |
| 20  | 2410100030 | Trần Viết Phú         | 03/12/2004 | C26QT1 |        |         |          |         |
| 21  | 2410100008 | Nguyễn Trần Ngọc Thi  | 23/06/2002 | C26QT1 |        | 5       | năm      |         |
| 22  | 2410100016 | Lê Thị Ngọc Thu       | 23/03/2006 | C26QT1 |        | 6       | sáu      |         |
| 23  | 2410100002 | Phạm Trung Trục       | 04/07/2004 | C26QT1 |        | 7       | bảy      |         |
| 24  | 2410100010 | Trần Thanh Trúc Xuân  | 11/10/2002 | C26QT1 |        | 9       | chín     |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 24 vắng thi: 02 Số bài thi: 22 /

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 04 tháng 3 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh





BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 7.1.2025 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên     | Đức   | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký             | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|---------------|-------|------------|--------|--------------------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410150052 | Lê Minh       | Đức   | 21/11/2006 | C26QT2 | <u>[Signature]</u> | 6       | Sau'     |         |
| 2   | 2410100045 | Trần Thị Hồng | Gấm   | 01/01/2006 | C26QT2 | <u>[Signature]</u> | 5       | h ăm     |         |
| 3   | 2410100043 | Nguyễn Tấn    | Thành | 27/12/2006 | C26QT2 |                    | 6       | Sau'     |         |
| 4   | 2410100037 | Nguyễn Minh   | Thiệu | 03/10/2002 | C26QT2 |                    |         |          |         |
| 5   | 2410100047 | Lê Huỳnh Song | Thư   | 16/08/2002 | C26QT2 |                    |         |          |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 05 vắng thi: 02 . Số bài thi: 03 / \_\_\_\_\_.

Ngày 8...tháng 3...năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Đào Thị Phương

Ngày 7...tháng 1...năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Trần Thị Kiều Hạnh





**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 04.8.2025 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: Khau

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên     |       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký     | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|---------------|-------|------------|--------|------------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410150052 | Lê Minh       | Đức   | 21/11/2006 | C26QT2 | <u>Đức</u> | 9       | Chín     |         |
| 2   | 2410100045 | Trần Thị Hồng | Gấm   | 01/01/2006 | C26QT2 | <u>Gấm</u> | 8       | Tám      |         |
| 3   | 2410100043 | Nguyễn Tấn    | Thành | 27/12/2006 | C26QT2 |            |         |          |         |
| 4   | 2410100037 | Nguyễn Minh   | Thiệu | 03/10/2002 | C26QT2 |            |         |          |         |
| 5   | 2410100047 | Lê Huỳnh Song | Thư   | 16/08/2002 | C26QT2 |            |         |          |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 05 vắng thi: 03 . Số bài thi: 02 / \_\_\_\_\_.

Ngày: 18 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày: 04 tháng 8 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Khau  
Trần Thị Kiều Hạnh





**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 7.1.2025 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: khau

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410100027 | Nguyễn Văn Linh | 28/07/2005 | C26QT1 |        | 6       | <u>6</u> |         |
| 2   | 2410100007 | Nguyễn Yến Thư  | 10/10/2006 | C26QT1 |        |         |          |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 02 vắng thi: 01 . Số bài thi: 01 / \_\_\_\_\_.

Ngày: 18 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày: 7 tháng 1 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

khau  
Trần Thị Kiều Hạnh



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027

Mã lớp học phần: 24211MH110902702 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)

Ngày thi: 04.3.2025 Giờ thi: 9:45 Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên: Trần Thị Kiều Hạnh

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2410100027 | Nguyễn Văn Linh | 28/07/2005 | C26QT1 |        |         |          |         |
| 2   | 2410100007 | Nguyễn Yến Thư  | 10/10/2006 | C26QT1 |        |         |          |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 02 vắng thi: 02 . Số bài thi: 00 / \_\_\_\_\_.

Ngày: 18 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày: 04 tháng 3 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh